

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lee Ming-Hsien	Phó Chủ tịch
Ông Yei-Fong Jan	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên
Ông Lu Chan Kun	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
Ông Lu Chan Kun	Phó Tổng Giám đốc Thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Yei-Fong Jan
Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số: 505 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành
Ngân Hàng TNHH Indovina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập vào ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán của chúng tôi bao gồm kiểm toán việc quy đổi số liệu từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND"). Theo ý kiến của chúng tôi, việc quy đổi này được thực hiện trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính. Số liệu quy đổi sang VND chỉ được Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và tuân thủ theo các quy định pháp lý của Ngân hàng Nhà nước, do vậy không nhằm phục vụ bất cứ mục đích nào khác.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Loh Lee Heng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2231-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	5	8.933.676	200.338	9.295.543	205.980
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	40.478.848	907.738	39.108.856	866.613
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	246.399.218	5.525.502	233.675.696	5.178.020
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8	78.249.485	1.754.745	136.302.073	3.020.318
Chứng khoán kinh doanh	9	129.838.825	2.911.635	148.355.547	3.287.411
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>		<i>131.039.969</i>	<i>2.938.571</i>	<i>149.338.371</i>	<i>3.309.189</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>		<i>(1.201.144)</i>	<i>(26.936)</i>	<i>(982.824)</i>	<i>(21.778)</i>
Cho vay khách hàng	10	976.930.772	21.907.672	838.325.139	18.576.447
<i>Cho vay khách hàng</i>		<i>997.942.581</i>	<i>22.378.862</i>	<i>847.155.779</i>	<i>18.771.802</i>
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>		<i>(21.011.809)</i>	<i>(471.190)</i>	<i>(8.830.640)</i>	<i>(195.355)</i>
Chứng khoán đầu tư	11	274.335.994	6.151.984	229.669.770	5.089.253
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		<i>192.575.959</i>	<i>4.318.516</i>	<i>155.920.016</i>	<i>3.455.032</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		<i>82.445.409</i>	<i>1.848.838</i>	<i>74.461.844</i>	<i>1.650.000</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>		<i>(685.374)</i>	<i>(15.370)</i>	<i>(712.090)</i>	<i>(15.779)</i>
Tài sản cố định hữu hình	12	10.166.783	227.990	11.154.035	247.162
Tài sản cố định vô hình	13	15.518.160	347.995	15.574.740	345.121
Tài sản khác		18.407.215	412.790	49.952.525	1.106.897
<i>Phải thu khác</i>	14	<i>3.173.516</i>	<i>71.175</i>	<i>12.342.730</i>	<i>273.502</i>
<i>Tiền lãi dự thu</i>		<i>12.240.768</i>	<i>274.499</i>	<i>11.935.665</i>	<i>264.482</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	30	<i>1.076.528</i>	<i>24.141</i>	-	-
<i>Tài sản khác</i>	15	<i>1.916.403</i>	<i>42.975</i>	<i>25.674.130</i>	<i>568.913</i>
Tổng tài sản		<u>1.799.258.976</u>	<u>40.348.389</u>	<u>1.711.413.924</u>	<u>37.923.222</u>
Nguồn vốn					
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16	224.490.065	5.034.190	297.250.383	6.586.771
Vay của các tổ chức tín dụng khác	17	113.890.708	2.553.999	163.504.974	3.623.107
Tiền gửi của khách hàng	18	1.186.900.747	26.616.254	1.000.009.914	22.159.220
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	4.282.365	96.032	2.692.079	59.654
Nợ khác		28.133.865	630.903	14.109.794	312.659
<i>Tiền lãi dự trả</i>		<i>14.138.281</i>	<i>317.051</i>	<i>9.575.806</i>	<i>212.190</i>
<i>Phải trả khác</i>	20	<i>13.995.584</i>	<i>313.852</i>	<i>4.533.988</i>	<i>100.469</i>
Vốn và các quỹ	21	241.561.226	5.417.011	233.846.780	5.181.811
<i>Vốn điều lệ</i>		<i>193.000.000</i>	<i>4.328.025</i>	<i>193.000.000</i>	<i>4.276.687</i>
<i>Các quỹ</i>		<i>28.105.685</i>	<i>630.270</i>	<i>24.674.341</i>	<i>546.759</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>20.455.541</i>	<i>458.716</i>	<i>16.172.439</i>	<i>358.365</i>
Tổng nguồn vốn		<u>1.799.258.976</u>	<u>40.348.389</u>	<u>1.711.413.924</u>	<u>37.923.222</u>

Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



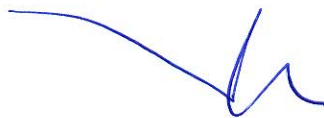
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi	
Cam kết giao dịch hối đoái	37	416.583.157	9.341.877	369.213.434	8.181.400
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		28.038.363	628.760	24.504.182	542.988
Cam kết giao dịch hoán đổi		388.544.794	8.713.117	344.709.252	7.638.412
Thư bảo lãnh tín dụng		54.585.966	1.224.090	26.068.534	577.653
Bảo lãnh khác		86.856.325	1.947.753	88.788.104	1.967.456
		558.025.448	12.513.720	484.070.072	10.726.509



Huỳnh Trang Nhã
Phó phòng kế toán



Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



Kei Fong Jan
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	104.034.511	2.332.974	79.536.584	1.762.451
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(46.885.514)	(1.051.408)	(36.291.781)	(804.190)
I. Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự		57.148.997	1.281.566	43.244.803	958.261
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.191.296	71.565	2.909.245	64.466
2. Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(1.678.110)	(37.632)	(1.178.288)	(26.110)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.513.186	33.933	1.730.957	38.356
III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(2.753.328)	(61.743)	(2.254.772)	(49.963)
IV. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	26	6.415.800	143.874	1.675.494	37.127
V. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	27	4.433.015	99.410	3.181.529	70.500
1. Thu từ hoạt động khác		1.897.344	42.548	267.219	5.921
2. Chi phí hoạt động khác		(16.931)	(380)	(24.241)	(537)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	28	1.880.413	42.168	242.978	5.384
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	95.040	2.106
VIII. Chi phí hoạt động	29	(20.527.562)	(460.330)	(16.781.133)	(371.853)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		48.110.521	1.078.878	31.134.896	689.918
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(18.503.084)	(414.931)	(7.941.831)	(175.983)
XI. Lợi nhuận trước thuế		29.607.437	663.947	23.193.065	513.935
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(7.019.519)	(157.412)	(4.642.872)	(102.881)
XIII. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	1.076.528	24.141	-	-
XIV. Lợi nhuận sau thuế		23.664.446	530.676	18.550.193	411.054

Huỳnh Trang Nhã
 Phó phòng kế toán

Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng



Yei-Fong Jan
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	103.729.408	2.326.132	77.177.067	1.710.167
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(42.323.039)	(949.094)	(35.802.131)	(793.339)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.513.186	33.933	1.730.957	38.356
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	9.817.495	220.157	1.796.274	39.804
Thu nhập khác	263.224	5.903	427.024	9.462
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.607.832	36.056	168.645	3.737
Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động kinh doanh liên quan	(18.917.081)	(424.216)	(17.181.778)	(380.731)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(6.741.686)	(151.182)	(2.455.419)	(54.410)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	48.949.339	1.097.689	25.860.639	573.046
Thay đổi tài sản hoạt động				
Thay đổi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	58.052.588	1.301.829	101.650.071	2.252.464
Thay đổi kinh doanh chứng khoán	(26.341.106)	(590.699)	(145.954.787)	(3.234.212)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(150.786.802)	(3.381.394)	(194.296.876)	(4.305.424)
Thay đổi công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	141.812	3.142
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(6.321.915)	(141.769)	(14.052.495)	(311.389)
Thay đổi các tài sản hoạt động khác	32.875.204	737.226	(37.949.940)	(840.933)
Thay đổi công nợ hoạt động				
Thay đổi tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	(122.374.584)	(2.744.250)	319.537.113	7.080.623
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	186.890.833	4.191.027	133.809.618	2.965.087
Thay đổi công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.590.286	35.662	2.692.079	59.654
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	-	(198.791)	(4.405)
Thay đổi nợ phải trả khác	733.589	16.451	(1.410.039)	(31.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.267.432	521.772	189.828.404	4.206.408

Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua tài sản cố định	(514.736)	(11.543)	4.474.347	99.147
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	9.355	210	-	-
3. Tiền thu cổ tức	-	-	95.040	2.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(505.381)	(11.333)	4.569.387	101.253
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Chi trả lợi nhuận	(7.500.000)	(168.188)	(6.000.000)	(132.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.500.000)	(168.188)	(6.000.000)	(132.954)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	15.262.051	342.251	188.397.791	4.174.707
Tiền và tương đương tiền đầu năm	282.080.095	6.250.613	92.876.327	2.033.062
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.530.404)	40.714	805.977	42.844
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 31)	295.811.742	6.633.578	282.080.095	6.250.613



Huỳnh Trang Nhã
Phó phòng kế toán



Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng liên doanh được thành lập tại Việt Nam, dưới hình thức hợp tác giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United ("CUB"), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 40 năm. Ngân hàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300733752 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN cấp ngày 25 tháng 01 năm 2017. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân theo năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ Ngân hàng khác được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Địa điểm

Trụ sở của Ngân hàng được đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, Ngân hàng có 1 (một) hội sở chính, 13 (mười ba) chi nhánh, 20 (hai mươi) phòng giao dịch trên toàn quốc.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 768 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 731 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 635/CV-NHNN2 ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

2.2 Cơ sở quy đổi thông tin tài chính sang Đồng Việt Nam

Ngân hàng sử dụng USD làm đơn vị tiền tệ kế toán. Nhằm mục đích tuân thủ quy định pháp luật theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với trường hợp đơn vị tiền tệ kế toán không phải là VND, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND"), theo phương pháp quy đổi sau:

- Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Thu nhập và chi phí được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Chênh lệch phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là chênh lệch quy đổi tỷ giá trong phần Vốn và các quỹ (Thuyết minh số 21).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, phải thu khác và tiền lãi dự thu.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, tiền lãi dự trả và phải trả khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các ngân hàng khác với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601"), Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Cho vay khách hàng

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

Thu nhập và chi phí lãi vay

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay dựa trên cơ sở dồn tích. Thu nhập lãi vay từ các khoản nợ xấu chỉ được ghi nhận khi thực thu. Thu nhập lãi vay ngừng ghi nhận khi một khoản vay quá hạn và chuyển sang tài khoản ngoại bảng. Thu nhập lãi vay đối với các khoản vay quá hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Dự phòng các khoản rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư số 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

Thu nhập từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo cơ sở dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Vật kiến trúc văn phòng	25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

Các tài sản còn lại khác được khấu hao theo thời gian hữu dụng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm đến tám năm.

Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực hợp đồng như một khoản tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng.

Lợi nhuận hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (trước ngày 01 tháng 6 năm 2017 là 18%) lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất hiện hành là 20% có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	6.099.804	136.788	7.098.927	157.305
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	2.833.872	63.550	2.196.616	48.675
	8.933.676	200.338	9.295.543	205.980

0733
 AN H
 NHẬN
 ĐOV
 AN - T.
 12500-
 CHI NHÁ
 CÔNG T
 NHẬN H
 ELOIT
 VIỆT NA
 TP. HỒ

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	25.019.844	561.070	23.643.607	523.919
Tiền gửi bằng các loại tiền tệ khác	15.459.004	346.668	15.465.249	342.694
	40.478.848	907.738	39.108.856	866.613

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Dự trữ bắt buộc trong tháng 12 năm 2017 lần lượt là 509.882 triệu đồng (tháng 12 năm 2016: 419.197 triệu đồng) và 15.270.970 Đô la Mỹ (tháng 12 năm 2016: 15.040.550 Đô la Mỹ).

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi không kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	180.262.194	4.042.380	183.820.582	4.073.280
Bảng các loại tiền tệ khác	18.921.862	424.322	12.069.903	267.457
	199.184.056	4.466.702	195.890.485	4.340.737
Tiền gửi có kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	31.215.162	700.000	20.285.211	449.500
Bảng các loại tiền tệ khác	16.000.000	358.800	17.500.000	387.783
	47.215.162	1.058.800	37.785.211	837.283
	246.399.218	5.525.502	233.675.696	5.178.020

8. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	22.296.544	500.000	13.538.517	300.000
Bảng các loại tiền tệ khác	55.952.941	1.254.745	122.763.556	2.720.318
	78.249.485	1.754.745	136.302.073	3.020.318



9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.841.188	63.714	2.875.294	63.714
Chứng khoán nợ				
Trái phiếu chính phủ	40.209.900	901.707	81.381.101	1.803.324
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	79.159.450	1.775.150	45.139.898	1.000.255
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.829.431	198.000	19.942.078	441.896
	131.039.969	2.938.571	149.338.371	3.309.189
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
Dự phòng rủi ro tín dụng chung	(360.407)	(8.082)	(132.245)	(2.930)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(840.737)	(18.854)	(850.579)	(18.848)
	(1.201.144)	(26.936)	(982.824)	(21.778)
	129.838.825	2.911.635	148.355.547	3.287.411

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	132.245	2.930	147.328	3.225
Trích lập dự phòng trong năm	228.162	5.117	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	(15.083)	(334)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	35	-	39
Số dư cuối năm	360.407	8.082	132.245	2.930

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	850.579	18.848	798.213	17.473
Trích lập dự phòng trong năm	-	-	52.366	1.160
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.842)	(221)	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	227	-	215
Số dư cuối năm	840.737	18.854	850.579	18.848

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
Chưa niêm yết	2.841.188	63.714	2.875.294	63.714
Chứng khoán nợ				
Đã niêm yết	40.209.900	901.707	83.723.115	1.855.221
Chưa niêm yết	87.988.881	1.973.150	62.739.962	1.390.254
	131.039.969	2.938.571	149.338.371	3.309.189

Chứng khoán nợ kinh doanh thể hiện:

- Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ sáu năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 5,40%/năm đến 7,80%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn từ năm năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng từ 5,2%/năm đến 8,7%/năm).

- Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 6,50% đến 9,18%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn từ năm năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,00% đến 9,18%/năm).

- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ hai đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9,00% đến 10,50%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9,5% đến 11,65%/năm).

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	997.939.781	22.378.799	847.155.779	18.771.802
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2.800	63	-	-
	997.942.581	22.378.862	847.155.779	18.771.802

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

10.1 Phân tích theo kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	364.725.279	8.178.964	327.194.075	7.250.245
Các khoản vay trung hạn (từ một đến năm năm)	176.266.893	3.952.785	112.220.626	2.486.697
Các khoản vay dài hạn (trên năm năm)	456.950.409	10.247.113	407.741.078	9.034.860
	997.942.581	22.378.862	847.155.779	18.771.802

10.2 Phân tích theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay bằng Đồng Việt Nam	776.693.602	17.417.354	592.075.198	13.119.471
Các khoản vay bằng tiền tệ khác	221.248.979	4.961.508	255.080.581	5.652.331
	997.942.581	22.378.862	847.155.779	18.771.802

10.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Công ty cổ phần	362.535.499	8.129.859	353.476.858	7.832.694
Công ty trách nhiệm hữu hạn	304.190.145	6.821.464	213.735.746	4.735.847
Doanh nghiệp nhà nước	126.983.724	2.847.610	124.499.022	2.758.774
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	122.173.517	2.739.741	95.072.285	2.106.707
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	77.205.440	1.731.332	47.970.332	1.062.975
Công ty tư nhân	4.854.256	108.856	12.401.536	274.805
	997.942.581	22.378.862	847.155.779	18.771.802

10.4 Phân tích theo nhóm nợ vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	979.271.021	21.960.152	825.330.916	18.288.507
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	931.995	20.900	3.032.652	67.201
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	93.091	2.088	264.086	5.852
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	4.265.764	95.660	154.335	3.420
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	13.380.710	300.062	18.373.790	406.822
	997.942.581	22.378.862	847.155.779	18.771.802

10.5 Phân tích theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Khai thác quặng và chế biến	206.726.090	4.635.833	226.463.409	5.018.203
Kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận chuyển	341.674.867	7.662.059	245.802.600	5.446.740
Xây dựng	128.155.247	2.873.881	91.760.758	2.033.327
Dịch vụ phân phối và kho bãi	56.553.132	1.268.204	68.626.814	1.520.702
Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	18.684.942	419.010	18.622.803	412.663
Bất động sản	7.063.144	158.391	6.589.907	146.026
Nông, lâm, ngư nghiệp	3.071.935	68.888	349.349	7.741
Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội	6.558.841	147.082	5.481.447	121.140
Dịch vụ tài chính	20.245.262	454.000	13.493.389	299.000
Điện, khí đốt, nước	65.932.366	1.478.533	26.655.545	590.660
Giáo dục và đào tạo	1.115	25	2.649	59
Viễn thông, thông tin	245.262	5.500	99.282	2.200
Khoa học và công nghệ	-	-	39.758	881
Dịch vụ hộ gia đình	4.237.055	95.016	33.490.078	742.105
Dịch vụ khác	138.793.323	3.112.440	109.677.991	2.430.355
	997.942.581	22.378.862	847.155.779	18.771.802

10.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Dự phòng chung	7.140.258	160.120	5.906.954	130.892
Dự phòng cụ thể	13.871.551	311.070	2.923.686	64.463
	21.011.809	471.190	8.830.640	195.355

10.7 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng chung

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	5.906.954	130.892	4.430.145	96.976
Trích lập dự phòng trong năm	1.233.304	27.657	1.476.809	32.725
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	1.571	-	1.191
Số dư cuối năm	7.140.258	160.120	5.906.954	130.892

Dự phòng cụ thể

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	2.923.686	64.463	10.511.159	230.089
Trích lập dự phòng trong năm	17.269.780	387.275	6.465.022	143.258
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.321.915)	(141.761)	(14.052.495)	(311.389)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	1.093	-	2.505
Số dư cuối năm	13.871.551	311.070	2.923.686	64.463

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu chính phủ (**)	102.810.073	2.305.516	95.775.796	2.122.296
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (***)	52.307.692	1.173.000	30.810.766	682.736
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	37.458.194	840.000	29.333.454	650.000
	192,575,959	4,318,516	155,920,016	3,455,032
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Dự phòng chung	(66.866)	(1.499)	(322.136)	(7.138)
	192.509.093	4.317.017	155.597.880	3.447.894
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (***)	-	-	31.589.873	700.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	82.445.409	1.848.838	42.871.971	950.000
	82,445,409	1,848,838	74,461,844	1,650,000
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Dự phòng chung	(618.508)	(13.871)	(389.954)	(8.641)
	81.826.901	1.834.967	74.071.890	1.641.359

Các khoản chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 đều được xếp vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn. Theo đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng cụ thể.

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	712.090	15.779	565.327	12.375
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(26.716)	(599)	146.763	3.252
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	190	-	152
Số dư cuối năm	685.374	15.370	712.090	15.779

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức kinh tế trong nước có giá trị là 106.577.480 USD (tương đương 2.390.000 triệu VND) (tại ngày 31/12/2016: 49.641.229 USD (tương đương 1.100.000 triệu VND)) được bảo đảm bằng cổ phiếu, quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài sản và các khoản phải thu có giá trị là 585.812.580 USD (tương đương 13.136.847 triệu VND) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 342.974.870 USD (tương đương 7.599.980 triệu VND)).

Các trái phiếu này có kỳ hạn từ hai năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 9,38%/năm đến 11,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn từ một năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 8,93%/năm đến 11,65%/năm).

(**) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 5,20%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn từ ba năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 5,20%/năm đến 8,70%/năm).

(***) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có kỳ hạn một năm và mười năm, lãi suất được hưởng từ 5,00%/năm đến 10,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn một năm, lãi suất được hưởng từ 6,50%/năm đến 11,00%/năm).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.044.539	6.624.603	2.624.180	21.293.322
Tăng	23.403	290.096	137.550	451.049
Thanh lý	(42.375)	(49.100)	(103.362)	(194.837)
Số dư cuối năm	12.025.567	6.865.599	2.658.368	21.549.534
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.156.150	5.123.427	1.859.710	10.139.287
Khấu hao trong năm	631.132	580.530	208.230	1.419.892
Giảm do thanh lý	(23.966)	(49.100)	(103.362)	(176.428)
Số dư cuối năm	3.763.316	5.654.857	1.964.578	11.382.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	8.888.389	1.501.176	764.470	11.154.035
Tại ngày cuối năm	8.262.251	1.210.742	693.790	10.166.783
	Vật kiến trúc văn phòng Triệu VND quy đổi	Thiết bị và đồ dùng văn phòng Triệu VND quy đổi	Phương tiện vận tải Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	266.895	146.795	58.149	471.839
Tăng	525	6.505	3.085	10.115
Thanh lý	(950)	(1.101)	(2.318)	(4.369)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	3.203	1.762	698	5.663
Số dư cuối năm	269.673	153.961	59.614	483.248
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	69.937	113.530	41.210	224.677
Khấu hao trong năm	14.153	13.018	4.670	31.841
Giảm do thanh lý	(537)	(1.101)	(2.318)	(3.956)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	839	1.363	494	2.696
Số dư cuối năm	84.392	126.810	44.056	255.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	196.958	33.265	16.939	247.162
Tại ngày cuối năm	185.281	27.151	15.558	227.990

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 6.856.135 USD (tương đương 153.749 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.212.819 USD (tương đương 137.670 triệu VND)).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.291.419	2.234.908	17.526.327
Tăng	-	143.473	143.473
Số dư cuối năm	15.291.419	2.378.381	17.669.800
GIÁ TRỊ KHẤU HAO			
Số dư đầu năm	246.731	1.704.856	1.951.587
Khấu hao trong năm	4.828	195.225	200.053
Số dư cuối năm	251.559	1.900.081	2.151.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.044.688	530.052	15.574.740
Tại ngày cuối năm	15.039.860	478.300	15.518.160
	Quyền sử dụng đất Triệu VND quy đổi	Phần mềm máy tính Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	338.843	49.523	388.366
Tăng	-	3.217	3.217
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	4.067	595	4.662
Số dư cuối năm	342.910	53.335	396.245
GIÁ TRỊ KHẤU HAO			
Số dư đầu năm	5.467	37.778	43.245
Khấu hao trong năm	108	4.378	4.486
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	66	453	519
Số dư cuối năm	5.641	42.609	48.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	333.376	11.745	345.121
Tại ngày cuối năm	337.269	10.726	347.995

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 1.561.624 USD (tương đương 35.019 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.553.701 USD (tương đương 34.428 triệu VND)).

14. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Ký quỹ ngắn hạn	348.775	7.821	351.653	7.792
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	170.264	3.818	172.309	3.818
Xây dựng cơ bản dở dang	2.243.464	50.310	2.295.377	50.863
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	14.267	320	11.127	247
Phải thu từ việc bán chứng khoán đầu tư	-	-	9.112.726	201.929
Phải thu khác	396.746	8.906	399.538	8.853
	3.173.516	71.175	12.342.730	273.502

15. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.769.522	39.681	3.012.409	66.752
Công cụ và dụng cụ văn phòng	146.705	3.290	97.544	2.161
Ủy thác đầu tư (*)	-	-	22.564.177	500.000
Tài sản có khác	176	4	-	-
	1.916.403	42.975	25.674.130	568.913

(*) Ủy thác đầu tư thể hiện khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng trong nước khác đầu tư theo mục đích quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Ngân hàng đóng vai trò là bên ủy thác đầu tư và chịu rủi ro liên quan đến khoản ủy thác đầu tư này.

16. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<u>Tiền gửi không kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	183.044.600	4.104.775	183.364.047	4.063.164
Bảng các loại ngoại tệ khác	541.340	12.140	1.145.599	25.385
	183.585.940	4.116.915	184.509.646	4.088.549
<u>Tiền gửi có kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	37.904.125	850.000	54.740.737	1.213.000
Bảng các loại ngoại tệ khác	3.000.000	67.275	58.000.000	1.285.222
	40.904.125	917.275	112.740.737	2.498.222
	224.490.065	5.034.190	297.250.383	6.586.771

17. VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	-	-	17.180.378	380.700
Bảng các loại ngoại tệ khác	113.890.708	2.553.999	146.324.596	3.242.407
	113.890.708	2.553.999	163.504.974	3.623.107

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<u>Tiền gửi không kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	254.420.941	5.705.391	234.660.877	5.199.850
Bảng các loại ngoại tệ khác	127.984.735	2.870.062	122.190.209	2.707.613
<u>Tiền gửi có kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	742.556.142	16.651.821	584.603.370	12.954.226
Bảng các loại ngoại tệ khác	59.894.460	1.343.133	57.034.340	1.263.824
<u>Tiền gửi ký quỹ</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	1.978.597	44.370	1.323.132	29.319
Bảng các loại ngoại tệ khác	65.872	1.477	197.986	4.388
	1.186.900.747	26.616.254	1.000.009.914	22.159.220

Theo đối tượng khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tổ chức kinh tế	722.878.172	16.210.543	651.897.460	14.445.396
Cá nhân	464.022.575	10.405.711	348.112.454	7.713.824
	1.186.900.747	26.616.254	1.000.009.914	22.159.220

19. CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày cuối năm

	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	(179.327)	(4.021)
Các hợp đồng hoán đổi	(4.103.038)	(92.011)
	(4.282.365)	(96.032)

Tại ngày đầu năm

	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	(1.231.318)	(27.285)
Các hợp đồng hoán đổi	(1.460.761)	(32.369)
	(2.692.079)	(59.654)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập phí bảo lãnh chờ phân bổ	50.698	1.137	233.046	5.164
Chuyển tiền phải trả	748.540	16.786	3.126.911	69.289
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.010.115	22.652	292.465	6.481
Phải trả cho các tổ chức tín dụng khác liên quan đến các giao dịch ATM	300.018	6.728	171.897	3.809
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	676.684	15.175	34.481	764
Thuế phải trả (Thuyết minh số 33)	981.928	22.020	669.887	14.844
Phải trả cổ tức	7.500.000	168.188	-	-
Các khoản phải trả khác	2.727.601	61.166	5.301	118
	13.995.584	313.852	4.533.988	100.469

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	193.000.000	7.460.179	14.232.253	199.380	6.636.775	221.528.587
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	18.550.193	18.550.193
Chuyển sang các quỹ	-	927.510	1.855.019	-	(2.782.529)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(232.000)	(232.000)
Số dư đầu năm nay	193.000.000	8.387.689	16.087.272	199.380	16.172.439	233.846.780
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	23.664.446	23.664.446
Chuyển sang các quỹ	-	1.183.222	2.248.122	-	(3.431.344)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(950.000)	(950.000)
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Số dư cuối năm nay	193.000.000	9.570.911	18.335.394	199.380	20.455.541	241.561.226

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm trước	4.224.770	163.304	311.544	4.364	145.279	4.849.261
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	411.054	411.054
Chuyển sang các quỹ	-	20.553	41.105	-	(61.658)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(132.954)	(132.954)
Biến động khác	-	-	-	-	(5.141)	(5.141)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	51.917	2.006	3.829	54	1.785	59.591
Số dư đầu năm nay	4.276.687	185.863	356.478	4.418	358.365	5.181.811
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	530.676	530.676
Chuyển sang các quỹ	-	26.534	50.414	-	(76.948)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(21.304)	(21.304)
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(336.375)	(336.375)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	51.338	2.231	4.279	53	4.302	62.203
Số dư cuối năm nay	4.328.025	214.628	411.171	4.471	458.716	5.417.011

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

(*) Ngày 20 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định chia lợi nhuận năm trước 15.000.000 USD (tương đương 336.375 triệu VND) (năm 2016: 6.000.000 USD (tương đương 132.954 triệu VND) cho các chủ sở hữu.

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

22. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập lãi từ cho vay	74.277.895	1.665.682	57.109.545	1.265.490
Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.440.948	32.313	2.201.785	48.789
Thu nhập từ đầu tư	27.236.538	610.779	19.300.538	427.681
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.079.130	24.200	924.716	20.491
	104.034.511	2.332.974	79.536.584	1.762.451

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trả lãi tiền gửi cho các tổ chức tín dụng khác và khách hàng	44.716.956	1.002.778	32.874.337	728.462
Trả lãi tiền vay cho các tổ chức tín dụng khác	1.789.164	40.122	1.471.370	32.605
Chi phí hoạt động tín dụng khác	379.394	8.508	1.946.074	43.123
	46.885.514	1.051.408	36.291.781	804.190

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>				
Dịch vụ thanh toán	2.605.341	58.425	2.484.686	55.058
Dịch vụ ngân quỹ	153.116	3.434	144.978	3.213
Dịch vụ khác	432.839	9.706	279.581	6.195
	<u>3.191.296</u>	<u>71.565</u>	<u>2.909.245</u>	<u>64.466</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>				
Dịch vụ thanh toán	(1.351.811)	(30.314)	(795.573)	(17.629)
Dịch vụ ngân quỹ	(181.341)	(4.067)	(161.736)	(3.584)
Dịch vụ khác	(144.958)	(3.251)	(220.979)	(4.897)
	<u>(1.678.110)</u>	<u>(37.632)</u>	<u>(1.178.288)</u>	<u>(26.110)</u>
	<u>1.513.186</u>	<u>33.933</u>	<u>1.730.957</u>	<u>38.356</u>

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.176.687	48.812	3.172.215	70.293
Lỗ từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.025.329)	(45.418)	(827.089)	(18.327)
Lãi từ công cụ tài chính phái sinh	1.054.649	23.651	825.212	18.286
Lỗ từ công cụ tài chính phái sinh	(3.959.335)	(88.788)	(5.425.110)	(120.215)
	<u>(2.753.328)</u>	<u>(61.743)</u>	<u>(2.254.772)</u>	<u>(49.963)</u>

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ kinh doanh chứng khoán	6.634.120	148.770	1.712.777	37.953
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	9.842	221	15.083	334
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(228.162)	(5.117)	(52.366)	(1.160)
	<u>6.415.800</u>	<u>143.874</u>	<u>1.675.494</u>	<u>37.127</u>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ đầu tư chứng khoán	4.406.299	98.811	3.328.292	73.752
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	26.716	599	(146.763)	(3.252)
	<u>4.433.015</u>	<u>99.410</u>	<u>3.181.529</u>	<u>70.500</u>

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập khác				
Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	1.607.832	36.056	168.665	3.737
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Thu nhập khác	289.512	6.492	98.554	2.184
	1.897.344	42.548	267.219	5.921
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(9.873)	(221)	(16.993)	(377)
Chi phí khác	(7.058)	(159)	(7.248)	(160)
	(16.931)	(380)	(24.241)	(537)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.880.413	42.168	242.978	5.384

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí và phí	92.882	2.083	77.938	1.727
Chi phí cho nhân viên				
- Lương và trợ cấp	5.668.533	127.117	5.504.708	121.979
- Thưởng	3.699.120	82.952	1.064.654	23.592
- Các khoản chi phí khác	2.456.180	55.080	2.384.452	52.837
Chi về tài sản				
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.610.481	36.115	1.673.107	37.074
- Chi phí thuê tài sản	1.267.743	28.429	1.299.071	28.786
- Chi phí vật dụng văn phòng	51.978	1.166	48.819	1.082
- Bảo trì và sửa chữa tài sản	1.503.113	33.707	880.249	19.505
- Chi phí công cụ và thiết bị	361.498	8.107	243.088	5.387
Chi phí hoạt động quản lý công vụ				
- Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	997.968	22.379	878.586	19.469
- Chi phí công tác	206.456	4.630	206.189	4.569
- Thuế GTGT không được khấu trừ	320.028	7.177	308.129	6.828
- Chi phí truyền thông	344.248	7.720	306.052	6.782
- Chi phí dụng cụ văn phòng	133.277	2.989	123.912	2.746
- Chi phí điện, nước và vệ sinh	448.890	10.066	441.840	9.791
- Chi phí xăng dầu	123.472	2.769	110.932	2.458
- Chi phí nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	-	-	185.632	4.113
- Chi phí khác	761.965	17.086	695.444	15.409
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	479.730	10.758	348.331	7.719
	20.527.562	460.330	16.781.133	371.853

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lợi nhuận trước thuế	29.607.437	663.947	23.193.065	513.935
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế</i>	(628.182)	(14.087)	(121.079)	(2.683)
<i>Cộng: Các khoản tăng lợi nhuận trước thuế</i>	5.508.528	123.524	142.372	3.155
Thu nhập chịu thuế	34.487.783	773.384	23.214.358	514.407
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm trước	121.962	2.735	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.019.519	157.412	4.642.872	102.881

30.2 Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.382.642	120.706	-	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%	20%	20%
Thu nhập/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.076.528	24.141	-	-

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	8.933.676	200.338	9.295.543	205.980
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	40.478.848	907.738	39.108.856	866.613
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (dưới 03 tháng)	246.399.218	5.525.502	233.675.696	5.178.020
Tổng cộng	295.811.742	6.633.578	282.080.095	6.250.613

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tổng số nhân viên trung bình	768	768	731	731
Thu nhập của nhân viên				
<i>Tổng quỹ lương</i>	5.668.533	127.117	5.504.708	121.979
<i>Thưởng</i>	1.699.120	38.103	1.064.654	23.592
<i>Thu nhập khác</i>	597.698	13.403	463.756	10.276
Tổng thu nhập	7.965.351	178.623	7.033.118	155.847
Tiền lương bình quân nhân viên	7.381	166	7.530	167
Thu nhập bình quân của nhân viên	10.372	233	9.621	213

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến	Từ 1 đến	Tổng
	USD	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	USD
Tài sản		USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tiền mặt	-	8.933.676	-	-	-	-	-	8.933.676
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	40.478.848	-	-	-	-	-	40.478.848
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	199.184.056	70.509.864	-	23.287.533	31.667.250	-	324.648.703
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.841.187	3.255.295	62.713.129	4.013.378	9.088.462	8.918.618	40.209.900
Cho vay khách hàng (*)	18.629.589	-	1.178.193	354.428.618	623.706.181	-	-	131.039.969
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	22.296.544	17.837.235	8.918.618	117.793.003	108.175.968
Tài sản cố định	-	25.684.943	-	-	-	-	-	25.684.943
Tài sản khác (*)	-	18.407.215	-	-	-	-	-	18.407.215
Tổng tài sản	18.629.589	295.529.925	74.943.352	439.438.291	668.844.327	49.674.330	126.711.621	1.822.157.303

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	183.585.940	52.904.125	57.777.778	14.104.000	25.000.000	5.008.930	338.380.773
Tiền gửi của khách hàng	-	-	652.572.087	160.110.374	158.071.591	182.562.872	33.583.823	1.186.900.747
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	4.282.365	-	-	-	4.282.365
Nợ khác	-	28.133.865	-	-	-	-	-	28.133.865
Tổng nợ phải trả	-	211.719.805	705.476.212	222.170.517	172.175.591	207.562.872	38.592.753	1.557.697.750

Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng

18.629.589	83.810.120	(630.532.860)	217.267.774	496.668.736	(157.888.542)	88.118.868	148.385.868	264.459.553
-------------------	-------------------	----------------------	--------------------	--------------------	----------------------	-------------------	--------------------	--------------------

Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất

18.629.589	83.810.120	(630.532.860)	217.267.774	496.668.736	(157.888.542)	88.118.868	148.385.868	264.459.553
-------------------	-------------------	----------------------	--------------------	--------------------	----------------------	-------------------	--------------------	--------------------



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn Triệu VND quy đổi	Không chịu lãi suất Triệu VND quy đổi	Trong vòng 1 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND quy đổi	Trên 5 năm Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
Tài sản									
Tiền mặt	-	200.338	-	-	-	-	-	-	200.338
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	907.738	-	-	-	-	-	-	907.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	4.466.702	1.581.184	-	522.223	710.138	-	-	7.280.247
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	63.713	73.000	1.406.342	90.000	203.809	200.000	901.707	2.938.571
Cho vay khách hàng (*)	417.768	-	26.421	7.948.062	13.986.611	-	-	-	22.378.862
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	500.000	400.000	200.000	2.641.509	2.425.845	6.167.354
Tài sản cố định	-	575.985	-	-	-	-	-	-	575.985
Tài sản khác (*)	-	412.790	-	-	-	-	-	-	412.790
Tổng tài sản	417.768	6.627.266	1.680.605	9.854.404	14.998.834	1.113.947	2.841.509	3.327.552	40.861.885

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	4.116.915	1.186.375	1.295.667	316.282	560.625	112.325	-	7.588.189
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.633.929	3.590.475	3.544.755	4.093.972	753.123	-	26.616.254
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	96.032	-	-	-	-	96.032
Nợ khác	-	630.903	-	-	-	-	-	-	630.903
Tổng nợ phải trả	-	4.747.818	15.820.304	4.982.174	3.861.037	4.654.597	865.448	-	34.931.378

Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng

Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	417.768	1.879.448	(14.139.699)	4.872.230	11.137.797	(3.540.650)	1.976.061	3.327.552	5.930.507
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	417.768	1.879.448	(14.139.699)	4.872.230	11.137.797	(3.540.650)	1.976.061	3.327.552	5.930.507

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 05/TCTD

b. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát tương ứng với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn góp cam kết của các chủ sở hữu nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tương ứng tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
	USD	USD	USD	USD	USD	USD		USD
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	8.933.676	-	-	-	8.933.676	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	40.478.848	-	-	-	40.478.848	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	269.693.920	-	54.954.783	-	324.648.703	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	6.096.482	62.713.129	13.101.840	8.918.618	131.039.969	
Cho vay khách hàng (*)	3.487.995	15.141.594	34.694.705	108.456.623	242.382.462	236.627.546	997.942.581	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	22.296.544	26.755.853	117.793.003	275.021.368	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	25.684.943	
Tài sản khác (*)	-	-	18.407.215	-	-	-	18.407.215	
Tổng tài sản	3.487.995	15.141.594	378.304.846	193.466.296	337.194.938	363.339.167	1.822.157.303	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	236.490.065	57.777.778	39.104.000	5.008.930	338.380.773	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	652.572.087	160.110.374	340.634.463	33.583.823	1.186.900.747	
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	4.282.365	-	-	4.282.365	
Nợ khác	-	-	28.133.865	-	-	-	28.133.865	
Tổng nợ phải trả	-	-	917.196.017	222.170.517	379.738.463	38.592.753	1.557.697.750	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.487.995	15.141.594	(538.891.171)	(28.704.221)	(42.543.525)	324.746.414	264.459.553	

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	-	-	200.338	-	-	-	200.338
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	907.738	-	-	-	907.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	6.047.886	-	1.232.361	-	7.280.247
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	136.713	1.406.342	293.809	200.000	2.938.571
Cho vay khách hàng (*)	78.217	339.550	778.029	2.432.140	5.435.427	5.306.373	8.009.126
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	500.000	600.000	2.641.509	2.425.845
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	575.985
Tài sản khác (*)	-	-	412.790	-	-	-	412.790
Tổng tài sản	78.217	339.550	8.483.494	4.338.482	7.561.597	8.147.882	40.861.885
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.303.290	1.295.667	876.907	112.325	7.588.189
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.633.929	3.590.475	7.638.727	753.123	26.616.254
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	96.032	-	-	96.032
Nợ khác	-	-	630.903	-	-	-	630.903
Tổng nợ phải trả	-	-	20.568.122	4.982.174	8.515.634	865.448	34.931.378
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	78.217	339.550	(12.084.628)	(643.692)	(954.037)	7.282.434	5.930.507

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

c. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc loại ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	VND		USD		EUR		Khác		Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD		
Tài sản									
Tiền mặt	6.099.804	2.829.564		4.308					8.933.676
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	25.019.844	15.459.004		-					40.478.848
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	233.773.900	90.031.316		658.217			185.270		324.648.703
Chứng khoán kinh doanh (*)	131.039.969	-		-			-		131.039.969
Cho vay khách hàng (*)	776.693.592	221.248.989		-			-		997.942.581
Chứng khoán đầu tư (*)	275.021.368	-		-			-		275.021.368
Tài sản cố định	-	25.684.943		-			-		25.684.943
Tài sản khác (*)	12.951.342	5.455.873		-			-		18.407.215
Tổng tài sản	1.460.599.819	360.709.689		662.525			185.270		1.822.157.303
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	220.948.725	117.432.048		-			-		338.380.773
Tiền gửi của khách hàng	998.955.679	187.253.800		630.404			60.864		1.186.900.747
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.282.365	-		-			-		4.282.365
Nợ khác	-	28.133.865		-			-		28.133.865
Vốn và các quỹ	-	241.561.226		-			-		241.561.226
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.224.186.769	574.380.939		630.404			60.864		1.799.258.976
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	236.413.050	(213.671.250)		32.121			124.406		22.898.327
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	236.413.050	(213.671.250)		32.121			124.406		22.898.327



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>VND</u>	<u>USD</u>	<u>EUR</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Tài sản					
Tiền mặt	136.788	63.453	97	-	200.338
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	561.070	346.668	-	-	907.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5.242.379	2.018.952	14.761	4.155	7.280.247
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.938.571	-	-	-	2.938.571
Cho vay khách hàng (*)	17.417.353	4.961.509	-	-	22.378.862
Chứng khoán đầu tư (*)	6.167.354	-	-	-	6.167.354
Tài sản cố định	-	575.985	-	-	575.985
Tài sản khác (*)	290.443	122.347	-	-	412.790
Tổng tài sản	32.753.958	8.088.914	14.858	4.155	40.861.885

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	4.954.775	2.633.414	-	-	7.588.189
Tiền gửi của khách hàng	22.401.581	4.199.166	14.137	1.370	26.616.254
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	96.032	-	-	-	96.032
Nợ khác	-	630.903	-	-	630.903
Vốn và các quỹ	-	5.417.011	-	-	5.417.011
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	27.452.388	12.880.494	14.137	1.370	40.348.389
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	5.301.570	(4.791.580)	721	2.785	513.496
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	5.301.570	(4.791.580)	721	2.785	513.496

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Các cam kết bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng phát hành nhằm bảo lãnh thực hiện hợp đồng với bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

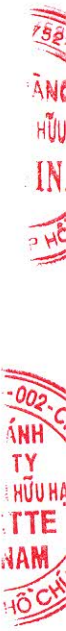
Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	28.038.363	628.760	24.504.182	542.988
Cam kết giao dịch hoán đổi	388.544.794	8.713.117	344.709.252	7.638.412
Thư bảo lãnh tín dụng	54.585.966	1.224.090	26.068.534	577.653
Bảo lãnh khác	86.856.325	1.947.753	88.788.104	1.967.456
	558.025.448	12.513.720	484.070.072	10.726.509

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp kế toán chủ yếu mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tài sản tài c				
Tiền mặt	8.933.676	9.295.543	8.933.676	9.295.543
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	40.478.848	39.108.856	40.478.848	39.108.856
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	246.399.218	233.675.696	246.399.218	233.675.696
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	78.249.485	136.302.073	78.249.485	136.302.073
Chứng khoán kinh doanh	129.838.825	148.355.547	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	976.930.772	838.325.139	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	274.335.994	229.669.770	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	12.240.768	11.935.665	(*)	(*)
Phải thu khác	3.173.516	12.342.730	(*)	(*)

Công nợ tài chính

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	224.490.065	297.250.383	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	113.890.708	163.504.974	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	1.186.900.747	1.000.009.914	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.282.365	2.692.079	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	14.138.281	9.575.806	(*)	(*)
Phải trả khác	13.995.584	4.533.988	(*)	(*)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	200.338	205.980	200.338	205.980
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	907.738	866.613	907.738	866.613
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5.525.502	5.178.020	5.525.502	5.178.020
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.754.745	3.020.318	1.754.745	3.020.318
Chứng khoán kinh doanh	2.911.636	3.287.411	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	21.907.672	18.576.447	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	6.151.985	5.089.252	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	274.499	264.482	(*)	(*)
Phải thu khác	71.166	273.503	(*)	(*)

Công nợ tài chính

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	5.034.190	6.586.771	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	2.553.999	3.623.107	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	26.616.249	22.159.220	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	96.032	59.654	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	317.051	212.190	(*)	(*)
Phải trả khác	313.851	100.469	(*)	(*)

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 được ban hành bởi Bộ tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.267.743	28.429	1.299.071	28.786

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trong vòng một năm	1.269.429	28.467	1.294.944	28.695
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.118.666	47.511	3.977.438	88.136
Trên năm năm	615.974	13.813	1.037.097	22.981
	4.004.069	89.791	6.309.479	139.812

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng phải trả. Thời hạn thuê từ một năm đến năm năm.



40. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Hội sở chính/ Chi nhánh)	Chủ sở hữu
Ngân hàng Cathay United (Hội sở chính/ Chi nhánh/ Văn phòng đại diện)	Chủ sở hữu

Trong năm, Ngân hàng đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Gửi tiền				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	-	-	279.500.000	6.193.441
Nhận tiền gửi				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	-	-	148.224.262	3.284.501
Vay				
Ngân hàng Cathay United	1.685.000.000	37.786.125	1.702.000.000	37.714.618
Chia lợi nhuận				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	7.500.000	168.188	3.000.000	66.477
Ngân hàng Cathay United	7.500.000	168.188	3.000.000	66.477
Chi phí lãi vay				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	180.843	4.061	325.349	7.209
Ngân hàng Cathay United	1.263.437	28.333	852.688	18.895
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	18.391	412	8.649	192
Thu nhập lãi				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	195.466	4.383	1.077.993	23.887
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	10.690	240	1.414	31
Mua trái phiếu				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	16.633.222	373.000	-	-
Thu nhập của Ban Điều hành	267.741	6.004	216.456	4.796

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	178.703.625	4.007.429	190.181.610	4.214.234
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	155.229	3.481	1.130.179	25.044
Ngân hàng Cathay United	150.687	3.379	1.262.677	27.980
Số dư tiền gửi nhận từ các tổ chức tín dụng khác				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	178.719.510	4.007.785	180.681.610	4.003.724
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	4.802.268	107.691	3.786.772	83.911
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	43.760	981	33.327	738
Số dư tiền vay của các tổ chức tín dụng khác				
Ngân hàng Cathay United	108.000.000	2.421.900	139.000.000	3.080.101
Lãi phải thu				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	-	-	23.750	526
Lãi phải trả				
Ngân hàng Cathay United	205.317	4.604	181.149	4.014
Trái phiếu nắm giữ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	16.633.222	373.000	-	-

Huỳnh Trang Nhã
Phó phòng kế toán

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2018

